



CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM
QUALITY ASSURANCE OF VIETNAM COMPANY LIMITED

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ
CERTIFICATE OF MAINTENANCE

Ngày/ Date:

Số/ N^o: **A1078206141**

Trang/ Page: 1/3

1. Phương tiện đo/ Object: **LÒ NHIỆT CHUẨN/ FIELD METROLOGY WELL**

2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **FLUKE**

3. Kiểu/ Model: **9142**

Số nhận dạng/ ID: **62**

4. Số hiệu/ SN: **B63655**

5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

+ Khoảng nhiệt độ/ Temp. range: **Max. 150 °C**

+ Độ phân giải/ Resolution: **0,01 °C**

+ Kích thước trong/ Internal dimension: **NA**

6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**

7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

8. Nơi bảo trì/ Place of maintenance: **Phòng hiệu chuẩn 1**

9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

10. Phương pháp bảo trì - Maintenance method: **A10-71 - Hướng Dẫn Bảo Trì Tủ Nhiệt/**

11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

Chuẩn/ Standards	Mã nhận dạng/ ID	Liên kết chuẩn/ Traceable to	Hiệu lực đến/ Due date
Nhiệt ẩm kế IOT / IOT Thermohygrometer	TB-543	AoV	07/2025

12. Môi trường bảo trì/ maintenance environment:

Nhiệt độ/ Temperature: **[24,2 ÷ 24,4] °C**

Độ ẩm/ Humidity: **[53,1 ÷ 55,1] %RH**

13. Ngày bảo trì/ Date of maintenance: **23/01/2025**

14. Ngày bảo trì lại theo yêu cầu của khách hàng/
Remaintenance date as request of customer: **23/01/2026**

15. Tem bảo trì/ maintenance label: **A141**

- Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.
The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.



GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ
CERTIFICATE OF MAINTENANCE

Ngày/ Date:

Số/ N^o: A1078206141

Trang/ Page: 2/3



KẾT QUẢ BẢO TRÌ/
RESULTS OF MAINTENANCE

16. Nội dung bảo trì/ Content maintenance

16.1. Kiểm tra bên ngoài/ Check outside

◇ Thông tin thiết bị/ Equipment information

- ☒ Đầy đủ, rõ ràng/ fully, clearly
☐ Không có, không rõ ràng/ Not available, not clear

16.2. Kiểm tra kỹ thuật hệ thống nhiệt/ Technical inspection of heating system

◇ Hệ thống cài đặt hiển thị hoạt động/ Display operation system

- ☒ Bình thường/ Normal
☐ Không bình thường/ Not normal

◇ Hệ thống gia nhiệt hoạt động/ Operation of heating system

- ☒ Bình thường/ Normal
☐ Không bình thường/ Not normal

16.3. Bảo trì bên trong khoang làm việc/ Maintenance inside the workspace

- ◇ Kiểm tra, vệ sinh quạt đối lưu cưỡng bức/ Check and clean the forced convection fan
◇ Kiểm tra, vệ sinh các khung, hộc, khoang thổi nhiệt/ Check and clean the frames, drawers and blowing chambers
◇ Kiểm tra, vệ sinh dàn nhôm tỏa nhiệt/ Check, clean aluminum radiator
◇ Kiểm tra vệ sinh hệ thống gia nhiệt/ Check sanitary heating system
◇ Làm vệ sinh khoang làm việc và các mâm, giá đỡ.../ Clean the workspace and trays, racks ...
◇ Vệ sinh khoang dẫn nhiệt, quạt phân tán nhiệt/ Clean thermal conductivity compartment, heat dispersion fan
◇ Kiểm tra, gia cố các kết nối nguồn điện, các công tắc.../ Check, reinforce power connections, switches ...
◇ Kiểm tra vệ sinh hệ thống cài đặt của thiết bị/ Check, clean of the device's installation system

16.4. Bảo trì bên dưới thiết bị/ Maintenance under of the equipment

- ◇ Kiểm tra các kết nối nguồn điện đến các cầu nối (domino), các sensor bảo vệ, công tắc tự động, các hệ thống bảo vệ quá nhiệt/ Check power connections to bridges (dominoes), protection sensors, automatic switches, overheating protection systems.
◇ Kiểm tra vệ sinh hệ thống bảo vệ của thiết bị/ Hygiene check protection system of the device.
◇ Kiểm tra các kết nối nguồn điện từ boad nguồn đến hệ thống điều khiển, màn hình hiển thị/ Check the power connection from the power board to the control system, display.
◇ Vệ sinh làm sạch vùng xung quanh/ Clean the surrounding area.

16.5. Bảo trì phía sau thiết bị/ Maintenance the back of the device

- ◇ Vệ sinh, làm sạch bề mặt sau lưng của thiết bị/ Clean, clean the back surface of the device.
◇ Vệ sinh hệ thống làm mát của thiết bị (quạt, song tản nhiệt...)/ Clean the cooling system of the device (fan, duplex radiator ...)

16.6. Bảo trì bên ngoài thiết bị/ Maintenance the outside the of equipment

- ◇ Vệ sinh màn hình hiển thị/ Clean the display screen.

1. Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.
The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.



GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO TRÌ
CERTIFICATE OF MAINTENANCE

Ngày/ Date:

Số/ N^o: **A1078206141**

Trang/ Page: 3/3



◇ Vệ sinh hệ thống cài đặt của thiết bị/ Clean the device's installation system

16.7. Kết luận sau bảo trì/ Concluded after maintenance

◇ Thiết bị hoạt động bình thường/ The equipment operates normally

◇ Nhiệt độ chuẩn/ Standard temperature, 75.01 oC, Nhiệt độ chỉ thị/ Indication temperature, 75.03 oC

--- Hết/ End ---



AoV

1. Kết quả bảo trì ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được bảo trì trên đây.
The maintenance results in this certificate are applicable to the above maintenance instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.